

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.375.393.977	290.726.644.631
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27.833.300.172	33.058.676.241
Tiền	111		10.021.722.046	2.981.145.725
Các khoản tương đương tiền	112		17.811.578.126	30.077.530.516
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2a	25.278.541.524	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.278.541.524	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.061.279.147	180.579.720.005
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	80.994.829.100	147.535.213.045
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.022.804.993	11.385.986.919
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	37.006.630.137	11.106.630.137
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	25.440.029.387	24.486.236.454
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(16.403.014.470)	(13.934.346.550)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		63.572.366.588	76.027.984.458
Hàng tồn kho	141	5.8	63.572.366.588	76.027.984.458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		629.906.546	1.060.263.927
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13a	5.107.274	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		582.993.703	1.060.263.927
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		41.805.569	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.963.292.954	311.420.512.359
Các khoản phải thu dài hạn	210	5.9	33.000.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		33.000.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		23.639.402.306	25.399.847.654
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	23.629.802.292	25.383.847.644
- Nguyên giá	222		35.570.544.639	35.570.544.639
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.940.742.347)	(10.186.696.995)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		9.600.014	16.000.010
- Nguyên giá	228		32.000.000	32.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22.399.986)	(15.999.990)
Bất động sản đầu tư	230	5.11	2.814.624.000	-
- Nguyên giá	231		2.814.624.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		19.119.854.486	111.640.868.449
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242	5.12	19.119.854.486	111.640.868.449
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2b	279.210.000.000	174.210.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		230.790.000.000	125.790.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		48.420.000.000	48.420.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		146.412.162	169.796.256
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13b	146.412.162	169.796.256
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		572.338.686.931	602.147.156.990

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NỢ PHẢI TRẢ	300		121.901.801.389	161.602.423.656
Nợ ngắn hạn	310		121.901.801.389	161.602.423.656
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	36.397.511.603	45.711.049.310
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	41.236.874.147	58.156.101.460
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	6.434.425.017	2.229.520.460
Phải trả người lao động	314		3.843.074.445	3.382.491.831
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	11.603.945.535	18.131.186.841
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	20.018.546.035	28.475.398.154
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	2.367.424.607	5.516.675.600
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		450.436.885.542	440.544.733.334
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	450.436.885.542	440.544.733.334
Vốn góp của chủ sở hữu	411		406.448.300.000	406.448.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		406.448.300.000	406.448.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		(4.390.693.200)	(4.390.693.200)
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.379.278.742	38.487.126.534
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.293.677.534	38.487.126.534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.085.601.208	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		572.338.686.931	602.147.156.990

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Hải Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Quý IV	
			Năm 2024	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	89.164.618.861	326.986.431.213	65.644.988.747	209.238.889.150
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	661.767.990	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	89.164.618.861	326.324.663.223	65.644.988.747	209.238.889.150
Giá vốn hàng bán	11	6.2	73.524.200.297	279.376.988.796	60.509.537.228	179.886.378.102
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.3	15.640.418.564	46.947.674.427	5.135.451.519	29.352.511.048
Doanh thu hoạt động tài chính	21		179.416.962	757.315.098	546.055.474	2.831.611.198
Chi phí tài chính	22		318.597.825	699.835.019	74.933.076	785.301.817
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	6.4	318.597.825	667.091.169	63.927.915	663.948.157
Chi phí bán hàng	25	6.5	(531.093.981)	(2.383.380.652)	458.363.319	1.683.542.882
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.137.465.284	21.863.966.150	6.386.867.685	19.976.812.680
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.894.866.398	27.524.569.008	(1.238.657.087)	9.738.464.867
Thu nhập khác	31	6.7	402.506.938	554.608.666	147.297.419	1.002.661.760
Chi phí khác	32	6.8	198.839.113	370.231.245	5.866.585	374.602.430
Lợi nhuận khác	40		203.667.825	184.377.421	141.430.834	628.059.330
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.098.534.223	27.708.946.429	(1.097.226.253)	10.366.524.197
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	1.860.760.179	5.623.345.221	-	2.259.564.641
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.237.774.044	22.085.601.208	(1.097.226.253)	8.106.959.556

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Hải Ngọc

Lê Văn Cường

Ngày 23 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	27.708.946.429	10.366.524.197
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.760.445.348	1.814.511.883
- Các khoản dự phòng	03	(680.583.073)	4.104.829.423
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(720.780.366)	(2.706.757.514)
- Chi phí lãi vay	06	667.091.169	663.948.157
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.735.119.507	14.243.056.146
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	70.052.524.681	(26.020.080.343)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.455.617.870	18.044.902.267
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(37.385.128.994)	54.258.317.870
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18.276.820	80.422.585
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(667.091.169)	(663.948.157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.995.561.335)	(3.697.555.921)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	71.213.757.380	56.245.114.447
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.583.948.440)	(22.083.134.867)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	96.564.481.350	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.178.541.524)	(12.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	19.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(105.000.000.000)	(10.890.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	215.727.284	2.551.560.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.982.281.330)	(23.421.574.408)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	139.918.421.536	77.777.065.761

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
Tiền trả nợ gốc vay	34	(148.375.273.655)	(126.214.998.649)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.456.852.119)	(48.437.932.888)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(5.225.376.069)	(15.614.392.849)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.058.676.241	48.673.069.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.833.300.172	33.058.676.241

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Hải Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104606490, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 23 (lần gần nhất) ngày 16 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Vốn điều lệ của Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 406.448.300.000 đồng.

Mã chứng khoán của Công ty là HVH.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi và hoạt động lắp đặt hệ thống M&E.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến Ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi và hoạt động lắp đặt hệ thống M&E có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các công ty con của Công ty tính đến Ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:			
Công ty TNHH HVC Hưng Yên	99,00%	99,00%	99,00%
Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Thiết bị vui chơi giải trí HVC Park	95,00%	95,00%	95,00%
Công ty CP đầu tư và du lịch Lakehill	99,00%	99,00%	99,00%
Công ty TNHH ĐT HVC và Hồ Gươm Hòa Bình	70,00%	70,00%	70,00%

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến Ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Hải Phòng	Thôn 4, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 2, Tòa nhà Sophie Building, Số 277B Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng năm 2023 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho Quý IV năm 2024 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn ;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn ;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|--------------------|---|
| - Sản phẩm dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo từng công trình |
| - Hàng hóa | Bình quân gia quyền |

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định ; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau ;

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 07 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 – 06 năm |

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu ;

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền” ;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn ;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí bảo hành công trình xây lắp. Đây là khoản dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty trong Quý IV năm 2024 được ước tính theo chính sách trích lập dự phòng bảo hành, cụ thể như sau:

- Các công trình có tỷ lệ trọng hàng hóa chiếm từ 80% trở lên, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm dưới 20% do đã có chính sách bảo hành từ nhà cung cấp nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình này.
- Các công trình có tỷ lệ trọng hàng hóa chiếm dưới 75%, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm từ 25% trở lên thì Công ty tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình trên theo tỷ lệ cam kết bảo hành tại từng hợp đồng nhưng không vượt quá 5% tổng giá trị hợp đồng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 8%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.19. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Tiền mặt	9.236.059	265.600.381
Tiền gửi ngân hàng	10.012.485.987	2.715.545.344
Các khoản tương đương tiền(i)	17.811.578.126	30.077.530.516
Cộng	27.833.300.172	33.058.676.241

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam; thời hạn 01 tháng đến 03 tháng; lãi suất 2,7%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 6 tháng	25.278.541.524	-
Cộng	25.278.541.524	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	230.790.000.000	-	(*)	125.790.000.000	-	(*)
Công ty TNHH HVC Hưng Yên (i)	59.400.000.000	-	(*)	59.400.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC (ii)	27.000.000.000	-	(*)	27.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park (iii)	28.500.000.000	-	(*)	28.500.000.000	-	(*)
Công ty CP đầu tư và du lịch Lakehill (iv)	10.890.000.000	-	(*)	10.890.000.000	-	(*)
Công ty TNHH đầu tư HVC và Hồ Gươm Hòa Bình(v)	105.000.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	48.420.000.000	-	(*)	48.420.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Chí Thành (vi)	48.420.000.000	-	(*)	48.420.000.000	-	(*)
Cộng	279.210.000.000	-	(*)	174.210.000.000	-	(*)

(i) Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900982165 ngày 11 tháng 01 năm 2016, thay đổi lần gần nhất (lần 04) ngày 21 tháng 2 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 21/02/2022 là 60.000.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH HVC Hưng Yên là 59.400.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 99,00% vốn điều lệ. Vốn thực góp tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH HVC Hưng Yên là 59.400.000.000 đồng.

(ii) Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108433496 ngày 14/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC là 27.000.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 90,00% vốn điều lệ. Vốn thực góp tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC là 27.000.000.000 đồng.

(iii) Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108761458 ngày 29 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park là 28.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 95,00% vốn điều lệ. Vốn thực góp tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park là 28.500.000.000 đồng.

(iv) Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400536676 ngày 23 tháng 11 năm 2022, thay đổi lần gần nhất (lần 01) ngày 16 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 16/03/2024 là 11.000.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty CP đầu tư và du lịch Lakehill là

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

10.890.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 99,00% vốn điều lệ. Vốn thực góp tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty CP đầu tư và du lịch Lakehill là 10.890.000.000 đồng.

(v) Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400543722 ngày 01 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 150.000.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH đầu tư HVC và Hồ Gươm Hòa Bình là 105.000.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 70,00% vốn điều lệ. Vốn thực góp tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH đầu tư HVC và Hồ Gươm Hòa Bình là 105.000.000.000 đồng.

(vi) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chí Thành theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/HVC/2020/NQHDQT ngày 05/09/2020 thông qua việc góp vốn mua cổ phần của Công ty Cổ phần Chí Thành để thực hiện dự án đầu tư "Khu biệt thự nhà vườn trồng rừng kết hợp du lịch sinh thái" tại xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình với tổng diện tích dự án khoảng 40ha. Công ty đầu tư với số tiền là 48.420.000.000 đồng chiếm 20,00% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty Cổ phần Chí Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000281 ngày 24/01/2011 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hòa Bình cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400233946, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 03 (lần gần nhất) ngày 05 tháng 03 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp.

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Các khách hàng là bên liên quan	-	2.975.166.858
- Công ty TNHH Thiết bị vui chơi giải trí HVC Park	-	2.975.166.858
Các khách hàng độc lập	80.994.829.100	144.560.046.187
- Công ty CP thương mại và du lịch Kim Bôi	3.651.794.045	5.456.488.781
- Chi nhánh tại Hưng Yên - Công ty Cổ phần Vinhomes	21.396.804.442	65.326.542.941
- Công ty Cổ phần bê bối thông minh Spool	6.534.574.770	29.484.574.770
- Công ty TNHH Xây dựng Cát Hải	14.063.860.576	11.290.707.879
- Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5	9.600.000.000	9.600.000.000
- Công ty TNHH Delta-Valley Bình Thuận	8.118.447.924	8.118.447.924
- Các khách hàng khác	17.629.347.343	15.283.283.892
Cộng	80.994.829.100	147.535.213.045

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
- Công ty Cổ phần Gia phú Capital Việt Nam	-	7.457.989.728
- Công ty TNHH Kiến trúc & xây dựng quốc tế Baleine	486.275.200	284.442.000
- Công ty CP CID Việt Nam	346.000.000	346.000.000
- CN Thái Nguyên - Công ty Vonta Việt Nam	61.992.805	643.944.400
- Công ty TNHH đầu tư và PT HIKARU	304.586.700	304.586.700
- Công ty CP công trình Viettel	537.553.462	-
- Các nhà cung cấp khác	1.286.396.826	2.349.024.091
Cộng	3.022.804.993	11.385.986.919

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Phải thu là các bên liên quan	28.900.000.000	-
- Công ty Hồ Gươm Hòa Bình vay tiền	28.900.000.000	-
Khách hàng độc lập	8.106.630.137	11.106.630.137
- Nguyễn Việt Thắng (i)	8.106.630.137	11.106.630.137
Cộng	37.006.630.137	11.106.630.137

(i) Khoản cho ông Nguyễn Việt Thắng vay ngày 15 tháng 02 năm 2023 có tài sản đảm bảo là 10% vốn điều lệ của ông Nguyễn Việt Thắng sở hữu tại Công ty TNHH Sông Thao. Ngày 02/10/2023 Công ty ký hợp đồng mua lại 10% phần vốn góp tại Công ty TNHH Sông Thao của ông Nguyễn Việt Thắng với giá trị chuyển nhượng là 11.106.630.137 VND. Khoản cho vay sẽ được bù trừ với số tiền chuyển nhượng phải trả ông Nguyễn Văn Thắng khi thủ tục chuyển nhượng hoàn tất. Tuy nhiên, do chưa hoàn thiện đầy đủ thủ tục chuyển nhượng nên ông Nguyễn Việt Thắng tạm trả lại một phần khoản vay và tiếp tục trả lại đủ khoản vay trên nếu không hoàn thành xong thủ tục chuyển nhượng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

5.6 Phải thu khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	8.151.650	-	38.380.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	25.431.877.737	-	24.447.856.454	-
Ký quỹ ký cược ngân hàng	4.620.770.001	-	4.050.907.065	-
Công ty Cổ Phần Novareal (*)	20.338.999.164	-	20.338.999.164	-
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	-	-	28.300.000	-
Lãi dự thu	468.518.350	-	23.482.927	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.590.222	-	2.755.500	-
Cộng	25.440.029.387	-	24.486.236.454	-

(*) Đặt cọc theo bản thỏa thuận số VTV.2-SH02/2023/VBTT/NVR-HVC ngày 28/3/2023, Công ty đặt cọc để ký kết hợp đồng khi bên Công ty Cổ phần Novareal là "Chủ đầu tư dự án Khu nhà ở diện tích 4,2777 ha, tại Phường Thạnh Mỹ Lợi TP Thủ Đức" đủ điều kiện bán Bất động sản.

5.7 Dự phòng phải thu khó đòi

	Thời gian quá hạn	31/12/2024		Thời gian quá hạn	01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5	> 3 năm	9.600.000.000	(9.600.000.000)	> 3 năm	9.600.000.000	(9.600.000.000)
Công ty TNHH Delta valley Bình Thuận	1 - 2 năm	8.118.447.924	(4.059.223.962)		-	-
Công ty Cổ phần Milton	> 3 năm	435.848.744	(435.848.744)	> 3 năm	435.848.744	(435.848.744)
Bệnh viện Đa khoa Kim Thành Hải Dương	> 3 năm	282.800.000	(282.800.000)	> 3 năm	282.800.000	(282.800.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An.	2 - 3 năm	1.050.144.045	(747.675.284)	1 - 2 năm	5.036.044.045	(2.527.003.774)
Công ty Cổ phần Đầu tư Rivera	> 3 năm	629.241.493	(629.241.493)	2 - 3 năm	629.241.493	(440.469.045)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	> 3 năm	648.224.987	(648.224.987)	> 3 năm	648.224.987	(648.224.987)
Cộng		20.764.707.193	(16.403.014.470)		16.632.159.269	(13.934.346.550)

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
-Số đầu kỳ	13.934.346.550	10.966.873.731
-Trích lập dự phòng trong kỳ	2.468.667.920	2.967.472.819
Số cuối kỳ	16.403.014.470	13.934.346.550

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.547.310.378	-	60.172.185.392	-
Hàng hóa	10.025.056.210	-	15.855.799.066	-
Cộng	63.572.366.588	-	76.027.984.458	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

5.9 Các khoản phải thu dài hạn

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Khoản đặt cọc thuê văn phòng Sài Gòn	28.000.000	-
Khoản đặt cọc tiền chuyển phát nhanh	5.000.000	-
Cộng	33.000.000	-

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc và thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Tài sản cố định khác (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá					
01/01/2024	29.311.291.829	1.268.572.137	4.863.680.673	127.000.000	35.570.544.639
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
31/12/2024	29.311.291.829	1.268.572.137	4.863.680.673	127.000.000	35.570.544.639
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	2.355.223.046	312.675.200	1.942.491.582	127.000.000	4.737.389.828
Giá trị hao mòn					
01/01/2024	7.152.426.425	479.219.734	2.428.050.836	127.000.000	10.186.696.995
Khấu hao trong kỳ	1.106.904.095	153.589.728	493.551.529	-	1.754.045.352
31/12/2024	8.259.330.520	632.809.462	2.921.602.365	127.000.000	11.940.742.347
Giá trị còn lại					
01/01/2024	22.158.865.404	789.352.403	2.435.629.837	-	25.383.847.644
31/12/2024	21.051.961.309	635.762.675	1.942.078.308	-	23.629.802.292

Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá (VND)	Giá trị hao mòn lũy kế (VND)	Giá trị còn lại (VND)
01/01/2024	32.000.000	15.999.990	16.000.010
Tăng trong kỳ	-	6.399.996	-
31/12/2024	32.000.000	22.399.986	9.600.014

5.11 Bất động sản đầu tư

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Bất động sản đầu tư	2.814.624.000	-
Cộng	2.814.624.000	-

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Mua bất động sản tại xóm Nước Hang, xã Mông Hóa, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	19.119.854.486	111.640.868.449
Cộng	19.119.854.486	111.640.868.449

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

5.13 Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	01/01/2024 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Phân bổ chi phí trong kỳ (VND)	31/12/2024 (VND)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	282.248.348	277.141.074	5.107.274
Cộng	-	282.248.348	277.141.074	5.107.274

b. Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2024 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Phân bổ chi phí trong kỳ (VND)	31/12/2024 (VND)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	169.796.256	170.366.804	193.750.898	146.412.162
Cộng	169.796.256	170.366.804	193.750.898	146.412.162

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các bên liên quan	-	-	12.514.255.922	12.514.255.922
- C.ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC	-	-	12.514.255.922	12.514.255.922
Các nhà cung cấp là bên thứ ba	36.397.511.603	36.397.511.603	33.196.793.388	33.196.793.388
- CTCP Thương mại vật liệu điện Nam Hà Nội	24.098.722	24.098.722	180.880.401	180.880.401
- Cty TNHH TMDV kỹ thuật Minh Nghi	2.551.012.138	2.551.012.138	-	-
- Công ty TNHH đầu tư TM Gia Vinh	3.441.514.320	3.441.514.320	7.088.282.944	7.088.282.944
- CTCP đầu tư và TM ATL	5.756.322.122	5.756.322.122	-	-
- YIXING SEA FOUNTAIN EQUIPMENT CO.,	8.152.928.367	8.152.928.367	1.210.664.592	1.210.664.592
- Công ty TNHH SX- TM-ĐT- XD Hải Hà	1.166.595.643	1.166.595.643	1.736.346.971	1.736.346.971
- Công ty TNHH TM dịch vụ xây dựng Lê Nguyên Thảo	682.270.390	682.270.390	682.270.390	682.270.390
- Công ty TNHH xây lắp cơ điện HTT	618.380.173	618.380.173	618.380.173	618.380.173
- CT Cổ phần Van Shin Yi	897.822.868	897.822.868	309.382.959	309.382.959
- CTCP Confitech 9	455.582.572	455.582.572	615.706.349	615.706.349
- Công ty CP Ademax	5.151.845.600	5.151.845.600	451.555.258	451.555.258
- CT TNHH Vật liệu điện Duy Tân	195.175.364	195.175.364	3.170.205.364	3.170.205.364
- Nhà cung cấp khác	7.303.963.324	7.303.963.324	17.133.117.987	17.133.117.987
Cộng	36.397.511.603	36.397.511.603	45.711.049.310	45.711.049.310

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
- Công ty TNHH KT xây dựng Đồng Phong (VN)	17.486.560.585	38.624.204.541
- Công ty CP tập đoàn xây dựng SCG	9.869.383.667	9.825.700.805
- Công ty CP đầu tư địa ốc Vạn Phúc	7.266.166.287	7.266.166.287
- Cty TNHH đầu tư phát triển sản xuất Hạ Long	-	1.814.222.773
- Công ty CP đầu tư và PT Vận Tải	1.602.007.227	-
- Cty TNHH xây dựng dân dụng Olympia	4.758.229.699	-
- Các khách hàng khác	254.526.682	625.807.054
Cộng	41.236.874.147	58.156.101.460

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024		01/01/2024	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Thuế TNDN	5.823.345.221	5.823.345.221	2.195.561.335	2.195.561.335
- Thuế thu nhập cá nhân	611.079.796	611.079.796	33.959.125	33.959.125
Cộng	6.434.425.017	6.434.425.017	2.229.520.460	2.229.520.460

Tình hình biến động của các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Phát sinh trong kỳ		31/12/2024
	Số phải nộp (VNĐ)	Số phải nộp (VNĐ)	Số đã nộp (VNĐ)	Số phải nộp (VNĐ)
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.466.717.432	3.466.717.432	-
- Thuế GTGT nhập khẩu	-	4.267.101.712	4.267.101.712	-
- Thuế nhập khẩu	-	264.395.969	264.395.969	-
- Thuế TNDN	2.195.561.335	5.623.345.221	1.995.561.335	5.823.345.221
- Thuế thu nhập cá nhân	33.959.125	1.158.165.751	581.045.080	611.079.796
Cộng	2.229.520.460	14.779.726.085	10.574.821.528	6.434.425.017

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	(VNĐ)	(VNĐ)
Phải trả ngắn hạn khác là bên thứ ba	11.603.945.535	18.131.186.841
- Công ty Cổ phần May chiến Thắng (i)	-	18.131.186.841
- Cổ tức cho các cổ đông	11.603.945.535	-
Cộng	11.603.945.535	18.131.186.841

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		31/01/2024	
	(VNĐ)		(VNĐ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam	20.018.546.035	20.018.546.035	28.475.398.154	28.475.398.154
+ Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu (i)	20.018.546.035	20.018.546.035	28.475.398.154	28.475.398.154
Cộng	20.018.546.035	20.018.546.035	28.475.398.154	8.475.398.154

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

(i) Hợp đồng cấp hạn mức chiết khấu hối phiếu đòi nợ số HSO20241708592/HDCK ngày 05/03/2024 với giá trị hạn mức là: 120.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức chiết khấu là 12 tháng (Từ ngày 05/03/2024 đến ngày 05/03/2025). Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn khoản chiết khấu tối đa bằng thời hạn thanh toán còn lại của Hối phiếu đòi nợ nhưng không vượt quá 365 ngày cơ sở. Tài sản đảm bảo là tài sản, máy móc thiết bị.

5.19 Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2024</u> (VND)	<u>01/01/2024</u> (VND)
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.367.424.607	5.516.675.600
Cộng	<u>2.367.424.607</u>	<u>5.516.675.600</u>

5.20 Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> (VND)	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u> (VND)	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u> (VND)	<u>Tổng</u> (VND)
01/01/2023	369.499.950.000	(4.390.693.200)	67.328.516.978	432.437.773.778
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	8.106.959.556	8.106.959.556
Tăng vốn trong kỳ	36.948.350.000	-	-	36.948.350.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(36.948.350.000)	(36.948.350.000)
31/12/2023	<u>406.448.300.000</u>	<u>(4.390.693.200)</u>	<u>38.487.126.534</u>	<u>440.544.733.334</u>
01/01/2024	406.448.300.000	(4.390.693.200)	38.487.126.534	440.544.733.334
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	22.085.601.208	14.847.827.164
Cổ tức phải trả	-	-	(12.193.449.000)	(12.193.449.000)
31/12/2024	<u>406.448.300.000</u>	<u>(4.390.693.200)</u>	<u>48.379.278.742</u>	<u>450.436.885.542</u>

Cổ phiếu

	<u>31/12/2024</u> (VND)	<u>01/01/2024</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.644.830	40.644.830
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.644.830	40.644.830
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.644.830	40.644.830
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.644.830	40.644.830
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.644.830	40.644.830

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

6.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
	(VNĐ)	(VNĐ)	(VNĐ)	(VNĐ)
Tổng doanh thu	89.164.618.861	326.986.431.213	96.779.632.005	118.268.054.579
- Doanh thu bán hàng hóa	5.680.819.000	45.269.784.646	33.489.314.200	33.877.867.400
- Doanh thu thi công lắp đặt công trình	83.483.799.861	281.716.646.567	63.290.317.805	84.390.187.179
Giảm trừ doanh thu	-	(661.767.990)	-	-
Doanh thu thuần	89.164.618.861	326.324.663.223	96.779.632.005	118.268.054.579

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
	(VNĐ)	(VNĐ)	(VNĐ)	(VNĐ)
-Giá vốn hàng hóa	4.232.646.412	37.973.994.353	10.596.936.069	48.225.700.419
-Giá vốn thi công công trình	69.291.553.885	241.402.994.443	49.912.601.159	131.660.677.683
Tổng giá vốn	73.524.200.297	279.376.988.796	60.509.537.228	179.886.378.102

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
	(VNĐ)	(VNĐ)	(VNĐ)	(VNĐ)
- Lãi tiền gửi, cho vay	167.270.372	720.780.366	514.008.411	2.726.571.030
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12.146.590	36.534.732	32.047.063	105.040.168
Cộng	179.416.962	757.315.098	546.055.474	2.831.611.198

6.4. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2024 (VNĐ)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 (VNĐ)	Quý IV năm 2023(VNĐ)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 (VNĐ)
-Tiền lãi vay	324.783.874	667.091.169	63.927.915	663.948.157
-Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	32.743.850	11.005.161	121.353.660
Cộng	318.597.825	699.835.019	74.933.076	785.301.817

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

6.5. Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2024 (VNĐ)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 (VNĐ)	Quý IV năm 2023 (VNĐ)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 (VNĐ)
- Chi phí bảo hành công trình, hoàn nhập	(560.340.639)	(2.504.990.352)	428.963.319	1.482.460.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.246.658	121.609.700	29.400.000	201.082.132
Cộng	(531.093.981)	(2.383.380.652)	458.363.319	1.683.542.882

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2024 (VNĐ)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 (VNĐ)	Quý IV năm 2023 (VNĐ)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 (VNĐ)
- Chi phí nhân viên quản lý	4.517.997.016	14.219.697.263	3.933.118.571	12.137.416.890
- Chi phí đồ dùng quản lý	164.563.443	846.513.681	198.337.261	585.173.585
- Chi phí khấu hao TSCĐ	495.558.528	1.904.560.218	421.056.209	1.641.790.008
- Thuế, phí và lệ phí	110.945.903	397.207.025	67.279.304	312.783.706
- Hoàn /trích chi phí dự phòng	1.388.591.578	2.003.308.605	1.136.649.808	2.967.472.819
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.965.879	1.147.495.180	382.149.372	1.008.344.335
- Chi phí khác	328.842.937	1.345.184.178	248.277.160	1.323.831.337
Cộng	7.137.465.284	21.863.966.150	6.386.867.685	19.976.812.680

6.7. Thu nhập khác

	Quý IV năm 2024 (VNĐ)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 (VNĐ)	Quý IV năm 2023 (VNĐ)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 (VNĐ)
- Thu nhập khác	402.506.938	554.608.666	147.297.419	1.002.661.760
Cộng	402.506.938	554.608.666	147.297.419	1.002.661.760

6.8. Chi phí khác

	Quý IV năm 2024 (VNĐ)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 (VNĐ)	Quý IV năm 2023 (VNĐ)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 (VNĐ)
- Chi phí khác	198.839.113	370.231.245	5.866.585	374.602.430
Cộng	198.839.113	370.231.245	5.866.585	374.602.430

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm 2024 (VNĐ)	Năm 2024 (VNĐ)	Quý IV năm 2023 (VNĐ)	Năm 2023 (VNĐ)
-Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.098.534.223	27.708.946.429	(1.097.226.253)	10.366.524.197
-Các khoản điều chỉnh lợi nhuận	205.266.672	407.779.676	-	931.299.008
-Thu nhập tính thuế	9.303.800.895	28.116.726.105	-	11.297.823.205
-Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.860.760.179	5.623.345.221	-	2.259.564.641

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

7.2. Tình hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Hải Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Cường



HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER IV/2024

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

BALANCE SHEET

December 31, 2024

Unit: VND

ASSET	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
CURRENT ASSETS	100		247,375,393,977	290,726,644,631
Cash and cash equivalents	110	5.1	27,833,300,172	33,058,676,241
Cash	111		10,021,722,046	2,981,145,725
Cash equivalents	112		17,811,578,126	30,077,530,516
Short-term financial investments	120	5.2a	25,278,541,524	-
Trading securities	121		-	-
Provision for impairment of trading securities (*)	122		-	-
Investments held to maturity	123		25,278,541,524	-
Short-term receivables	130		130,061,279,147	180,579,720,005
Short-term receivables from customers	131	5.3	80,994,829,100	147,535,213,045
Short-term prepayments to suppliers	132	5.4	3,022,804,993	11,385,986,919
Short-term internal receivables	133		-	-
Construction contract progress receivables	134		-	-
Short-term loan receivables	135	5.5	37,006,630,137	11,106,630,137
Other short-term receivables	136	5.6	25,440,029,387	24,486,236,454
Provision for short-term doubtful receivables (*)	137	5.7	(16,403,014,470)	(13,934,346,550)
Assets in short supply pending resolution	139		-	-
Inventories	140		63,572,366,588	76,027,984,458
Inventories	141	5.8	63,572,366,588	76,027,984,458
Provision for inventory price reduction (*)	149		-	-
Other short-term assets	150		629,906,546	1,060,263,927
Short-term prepaid expenses	151	5.13a	5,107,274	-
Deductible VAT	152		582,993,703	1,060,263,927
Taxes and other receivables from the State	153		41,805,569	-
Government bond repurchase transactions	154		-	-
Other short-term assets	155		-	-

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

BALANCE SHEET

December 31, 2024

Unit: VND

ASSET	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
LONG-TERM ASSETS	200		324,963,292,954	311,420,512,359
Long-term receivables	210	5.9	33,000,000	-
Long-term receivables from customers	211		-	-
Long-term advances to suppliers	212		-	-
Working capital at affiliated units	213		-	-
Long-term internal receivables	214		-	-
Long-term loan receivables	215		-	-
Other long-term receivables	216		33,000,000	-
Provision for long-term doubtful receivables (*)	219		-	-
Fixed assets	220		23,639,402,306	25,399,847,654
Tangible fixed assets	221	5.10	23,629,802,292	25,383,847,644
- Original cost	222		35,570,544,639	35,570,544,639
- Accumulated depreciation (*)	223		(11,940,742,347)	(10,186,696,995)
Fixed assets under finance lease	224		-	-
- Original cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
Intangible fixed assets	227		9,600,014	16,000,010
- Original cost	228		32,000,000	32,000,000
- Accumulated depreciation (*)	229		(22,399,986)	(15,999,990)
Investment real estate	230	5.11	2,814,624,000	-
- Original cost	231		2,814,624,000	-
- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
Long-term unfinished assets	240		19,119,854,486	111,640,868,449
Long-term unfinished production and business costs	241		-	-
Unfinished construction costs	242	5.12	19,119,854,486	111,640,868,449
Long-term financial investments	250	5.2b	279,210,000,000	174,210,000,000
Investment in subsidiaries	251		230,790,000,000	125,790,000,000
Investment in joint ventures and associates	252		48,420,000,000	48,420,000,000
Investment in other entities	253		-	-
Provision for long-term financial investments (*)	254		-	-
Investments held to maturity	255		-	-
Other long-term assets	260		146,412,162	169,796,256
Long-term prepaid expenses	261	5.13b	146,412,162	169,796,256
Deferred tax assets	262		-	-
Long-term equipment, supplies, spare parts	263		-	-
Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		572,338,686,931	602,147,156,990

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

BALANCE SHEET (Continued)

December 31, 2024

Unit: VND

CAPITAL SOURCES	Code	Explan ation	31/12/2024	01/01/2024
LIABILITIES PAYABLE	300		121,901,801,389	161,602,423,656
Short-term debt	310		121,901,801,389	161,602,423,656
Short-term trade payables	311	5.14	36,397,511,603	45,711,049,310
Short-term advance payments from buyers	312	5.15	41,236,874,147	58,156,101,460
Taxes and amounts payable to the State	313	5.16	6,434,425,017	2,229,520,460
Payables to employees	314		3,843,074,445	3,382,491,831
Short-term payable expenses	315		-	-
Short-term internal payables	316		-	-
Payables according to construction contract progress	317		-	-
Short-term unearned revenue	318		-	-
Other short-term payables	319	5.17	11,603,945,535	18,131,186,841
Short-term borrowings and financial leasing debts	320	5.18	20,018,546,035	28,475,398,154
Short-term provisions for payables	321	5.19	2,367,424,607	5,516,675,600
Bonus and welfare funds	322		-	-
Price stabilization funds	323		-	-
Government bond repurchase transactions	324		-	-
Long-term debt	330		-	-
Long-term trade payables	331		-	-
Long-term advance payments from buyers	332		-	-
Long-term accrued expenses	333		-	-
Internal working capital payables	334		-	-
Long-term internal payables	335		-	-
Long-term unearned revenue	336		-	-
Other long-term payables	337		-	-
Long-term borrowings and finance leases	338		-	-
Convertible bonds	339		-	-
Preferred shares	340		-	-
Deferred income tax payables	341		-	-
Long-term provisions	342		-	-
Science and technology development fund	343		-	-

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

BALANCE SHEET (Continued)

December 31, 2024

Unit: VND

CAPITAL SOURCES	Code	Explanation	31/12/2024	01/01/2024
EQUITY	400		450,436,885,542	440,544,733,334
Equity	410	5.20	450,436,885,542	440,544,733,334
Owner's capital	411		406,448,300,000	406,448,300,000
- Common shares with voting rights	411a		406,448,300,000	406,448,300,000
- Preferred shares	411b		-	-
Share premium	412		(4,390,693,200)	(4,390,693,200)
Bond conversion options	413		-	-
Other owners' capital	414		-	-
Treasury shares (*)	415		-	-
Asset revaluation differences	416		-	-
Exchange rate differences	417		-	-
Development investment fund	418		-	-
Business arrangement support fund	419		-	-
Other funds belonging to owners' capital	420		-	-
Undistributed profit after tax	421		48,379,278,742	38,487,126,534
- Undistributed profit after tax accumulated to the end of the previous period	421a		26,293,677,534	38,487,126,534
- Undistributed profit after tax in this period	421b		22,085,601,208	-
Investment capital for basic construction	422		-	-
Funding sources	430		-	-
Funding sources	431		-	-
Funding sources for forming fixed assets	432		-	-
TOTAL CAPITAL	440		572,338,686,931	602,147,156,990

January 23, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

Nguyen Thi Bich Thuan

Cao Hai Ngoc

Le Van Cuong

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

BUSINESS PERFORMANCE REPORT

Quarter IV 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter IV		Year 2023
			In 2024	In 2023	
Sales and service revenue	1	6.1	89,164,618,861	65,644,988,747	209,238,889,150
Revenue deductions	2		-	-	-
Net revenue from sales and services	10	6.1	89,164,618,861	65,644,988,747	209,238,889,150
Cost of goods sold	11	6.2	73,524,200,297	60,509,537,228	179,886,378,102
Gross profit from sales and service provision	20		15,640,418,564	5,135,451,519	29,352,511,048
Financial Revenue	21	6.3	179,416,962	546,055,474	2,831,611,198
Financial Expenses	22		318,597,825	74,933,076	785,301,817
<i>In which: Interest expense</i>	23	6.4	318,597,825	63,927,915	663,948,157
Selling expenses	25	6.5	(531,093,981)	458,363,319	1,683,542,882
Administrative expenses	26	6.6	7,137,465,284	6,386,867,685	19,976,812,680
Net operating profit	30		8,894,866,398	(1,238,657,087)	9,738,464,867
Other Income	31	6.7	402,506,938	147,297,419	1,002,661,760
Other Expenses	32	6.8	198,839,113	5,866,585	374,602,430
Other Profits	40		203,667,825	141,430,834	628,059,330
Total Accounting Profit Before Tax	50		9,098,534,223	(1,097,226,253)	10,366,524,197
Current corporate income tax expense	51	6.9	1,860,760,179	-	2,259,564,641
Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-
Profit after corporate income tax	60		7,237,774,044	(1,097,226,253)	8,106,959,556

January 23, 2025
GENERAL DIRECTOR**CHIEF ACCOUNTANT****PREPARED BY**

Nguyen Thi Bich Thuan

Cao Hai Ngoc

Le Van Cuong

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)

Quarter IV 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	In 2024	In 2023
CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit before tax	01	27,708,946,429	10,366,524,197
Adjustments for items			
- Depreciation of fixed assets and investment real estate	02	1,760,445,348	1,814,511,883
- Provisions	03	(680,583,073)	4,104,829,423
- Exchange rate gains and losses due to revaluation of foreign currency items	04	-	-
- Investment gains and losses	05	(720,780,366)	(2,706,757,514)
- Interest expense	06	667,091,169	663,948,157
- Other adjustments	07	-	-
Profit from business activities before changes in working capital	08	28,735,119,507	14,243,056,146
- Increases and decreases in receivables	09	70,052,524,681	(26,020,080,343)
- Increases and decreases in inventories	10	12,455,617,870	18,044,902,267
- Increases and decreases in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11	(37,385,128,994)	54,258,317,870
- Increases and decreases in prepaid expenses	12	18,276,820	80,422,585
- Increases and decreases in trading securities	13	-	-
- Interest paid	14	(667,091,169)	(663,948,157)
- Corporate income tax paid	15	(1,995,561,335)	(3,697,555,921)
- Other cash receipts from business activities	16	-	-
- Other cash payments from business activities	17	-	-
Net cash flow from operating activities	20	71,213,757,380	56,245,114,447
CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES			
Cash spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21	(8,583,948,440)	(22,083,134,867)
Cash received from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets	22	96,564,481,350	-
Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other entities	23	(54,178,541,524)	(12,000,000,000)
Cash recovered from lending and reselling debt instruments of other entities	24	3,000,000,000	19,000,000,000
Cash spent on investing in capital contributions of other entities	25	(105,000,000,000)	(10,890,000,000)
Cash recovered from investing in capital contributions of other entities	26	-	-
Cash received from lending interest, dividends and profits shared	27	215,727,284	2,551,560,459
Net cash flow from investing activities	30	(67,982,281,330)	(23,421,574,408)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from issuing shares, receiving capital contributions from owners	31	-	-
Capital contributions paid to owners, repurchase of issued shares of the enterprise	32	-	-
Proceeds from borrowing	33	139,918,421,536	77,777,065,761
Principal repayment	34	(148,375,273,655)	(126,214,998,649)
Financial lease repayment	35	-	-

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District,
Hanoi City

CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)

Quarter IV 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	In 2024	In 2023
Dividends, profits paid to owners	36	-	-
Net cash flow from financing activities	40	(8,456,852,119)	(48,437,932,888)
NET CASH FLOW DURING THE YEAR	50	(5,225,376,069)	(15,614,392,849)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	33,058,676,241	48,673,069,090
Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion	61	-	-
Cash and cash equivalents at year end	70	27,833,300,172	33,058,676,241

January 23, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

Nguyen Thi Bich Thuan

Cao Hai Ngoc

Le Van Cuong

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

Notes to the separate financial statements

Quarter IV 2024

1 BUSINESS CHARACTERISTICS

Form of capital ownership

HVC Investment And Technology Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is an enterprise established in Vietnam under the Business Registration Certificate No. 0104606490, registered for the first time on April 23, 2010, registered for the 23rd change (most recently) on August 16, 2023, issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment.

The Company's charter capital as of December 31, 2024 is: VND 406,448,300,000.

The Company's stock code is HVH.

Main business lines and activities

The main activities of the Company are: providing and installing high-end entertainment equipment such as: ice skating rinks, ocean aquariums, water parks, swimming pools and M&E system installation activities.

During the accounting period from January 1, 2024 to December 31, 2024, the provision and installation of high-end entertainment equipment such as ice skating rinks, ocean aquariums, water parks, swimming pools and M&E system installation activities will affect the financial situation and business performance of the Company.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months.

Corporate structure

The company is headquartered at Floor 8, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City.

The Company's subsidiaries as of December 31, 2024 include:

<u>Name</u>	<u>Voting rights ratio</u>	<u>Capital contribution ratio</u>	<u>Rate of Benefit</u>
Subsidiary:			
HVC Hung Yen Co., Ltd.	99,00%	99,00%	99,00%
HVC Electricity Total Contractor Company Limited	90,00%	90,00%	90,00%
HVC Park Entertainment Equipment Company Limited	95,00%	95,00%	95,00%
Lakehill Investment and Tourism Joint Stock Company	99,00%	99,00%	99,00%
HVC Investment And Ho Guom Hoa Binh Company Limited	70,00%	70,00%	70,00%

The Company's affiliated units as of December 31, 2024 include:

<u>Name</u>	<u>Address</u>
HVC Investment And Technology Joint Stock Company Branch – Hai Phong	Village 4, Thuy Son commune, Thuy Nguyen district, Hai Phong city
HVC Investment And Technology Joint Stock Company Branch – Ho Chi Minh City	2nd Floor, Sophie Building, No. 277B Do Xuan Hop, Phuoc Long B Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

2 BASIS FOR PREPARING SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Accounting standards and accounting regime

Separate financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 guiding the enterprise accounting regime.

3 FISCAL YEAR, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year. The currency used in accounting is Vietnamese Dong (VND).

4 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The accounting policies applied in the presentation of these separate financial statements are consistent with the accounting policies applied in the presentation of the Company's 2023 separate financial statements.

4.1. Accounting estimates

The preparation and presentation of the Company's separate financial statements for the fourth quarter of 2024 in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime, requiring the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and the disclosure of contingent liabilities and assets at the end of the fiscal year as well as the reported amounts of revenue and expenses during the fiscal year. Actual business results may differ from the estimates and assumptions made.

4.2. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, bank deposits (no term).

Cash equivalents are short-term investments with a recovery or maturity of not more than 3 months that are readily convertible to a known amount of cash and are subject to no risk of conversion to cash since the date of purchase of the investment at the reporting date.

4.3. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than Vietnamese Dong (VND) are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. Exchange rate differences realized during the fiscal year are recorded as financial expenses or income in the fiscal year.

Exchange rate differences arising from revaluation of balances at the end of the financial year are recorded as financial expenses or income in the financial year.

4.4. Accounts receivable

Receivables are presented in the separate financial statements at the carrying amount of receivables from the Company's customers and other receivables plus allowance for doubtful debts. At the reporting date, if:

- Receivables with a collection or payment period of less than 1 year (or within a business production cycle) are classified as Current Assets.;

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

- Receivables with a collection or payment period of more than 1 year (or more than one business production cycle) are classified as Non-current assets;

Provision for doubtful debts represents the estimated loss due to non-payment arising on receivables outstanding at the end of the financial year.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties (excluding overdue customers who are making payments or have committed to making payments in the near future).

4.5. Inventory

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventories includes costs of purchase, processing and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their location and condition for their intended use.

Net realizable value of inventories is determined as the estimated selling price less the estimated costs to sell the inventories.

The Company applies the perpetual inventory method to account for inventories with values determined as follows:

- | | |
|----------------------|--|
| - Unfinished product | Cost of raw materials and direct labor costs plus general manufacturing costs for each project |
| - Goods | Weighted average |

4.6. Fixed assets and depreciation of fixed assets

Fixed assets are stated at original cost and accumulated depreciation.

Tangible fixed assets

The cost of tangible fixed assets includes the purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset to its working condition. The original cost of self-made or self-constructed tangible fixed assets includes construction costs, actual production costs incurred, plus installation and testing costs. The costs of upgrading tangible fixed assets are capitalized, increasing the cost of fixed assets; maintenance and repair costs are included in the income statement for the year. When tangible fixed assets are sold or liquidated, the cost and accumulated depreciation are written off and any gains or losses arising from the liquidation of tangible fixed assets are included in the income statement.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated using the straight-line method, applied to all assets at the rate calculated to allocate the original cost over the estimated period of use and in accordance with the guidance in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance on guiding the Management, Use and Depreciation Regime of Fixed Assets, Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 45/2013/TT-BTC and Circular No. 28/2017/TT-BTC dated April 12, 2017 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 45/2013/TT-BTC.

The depreciation period of the company's tangible fixed assets is as follows: ;

- | | |
|---------------------------------------|--------------|
| - Houses and structures | 25 – 50 year |
| - Machinery and equipment | 05 – 07 year |
| - Means of transport and transmission | 06 – 08 year |

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

- Other fixed assets 04 – 06 year

4.7. Financial investments

Financial investments are accounted for using the cost method. The Company only recognizes as income the portion of the accumulated net profit of the investee arising after the date of investment. Any other portion received by the Company/Parent Company other than the profit is considered as a recovery of investments and is recorded as a reduction in the cost of the investment.

Financial investments at the reporting date, if;

- (i) Having a recovery or maturity period of not more than 90 days from the date of purchase, the investment is considered a "cash equivalent" ;
- (ii) Having a capital recovery period of less than 1 (one) year or within 1 (one) business cycle are classified as short-term assets;
- (iii) Having a capital recovery period of more than 1 (one) year or more than 1 (one) business cycle are classified as long-term assets (long-term financial investments).

Long-term financial investments

Investments in subsidiaries over which the Company has control are accounted for using the cost method.

Distributions from the accumulated profits of a subsidiary received by the Company subsequent to the date on which the Company obtains control are recognized in the Company's income statement. Other distributions are considered a return on investment and are deducted from the investment value.

The investment devaluation reserve established at the end of the fiscal year is the difference between the original cost of investments recorded in the accounting books and their market value at the time of making the reserve. The provision and reversal of investment devaluation reserves are implemented in accordance with Circular 228/2009/TT-BTC issued on December 7, 2009 and Circular 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013 of the Ministry of Finance amending and supplementing Circular 228/2009/TT-BTC issued on December 7, 2009.

Held to maturity investments

Held-to-maturity investments include those investments that the Company has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include: Term bank deposits with the purpose of earning periodic interest.

Held-to-maturity investments are recognized on the date of acquisition and are initially measured at cost, including the purchase price and costs associated with the purchase of investments. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest earned before the Company holds the investment is deducted from the cost at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less allowance for doubtful debts.

Provision for doubtful debts of investments held to maturity is made in accordance with current accounting regulations.

4.8. Prepaid expenses

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

Prepaid expenses include tools and equipment, the value of assets that do not qualify as fixed assets, major repair costs of fixed assets and other prepaid expenses. Prepaid expenses will be gradually allocated to production and business expenses over a reasonable period of time from the time they arise.

4.9. Liabilities

Liabilities are presented in the separate financial statements at the book value payable to the Company's suppliers and other payables and are detailed for each payable entity. At the reporting date, if:

- Liabilities with a payment term of less than 1 year (or within a business production cycle) are classified as short-term.;
- Liabilities with a payment term of more than 1 year (or more than one business production cycle) are classified as long-term.

4.10. Costs payable

Accrued expenses include the value of expenses that have been included in the operating expenses of the fiscal year, but have not been actually paid at the end of the fiscal year, including expenses related to the cost of providing services and business management expenses. When such expenses actually arise, if there is a difference with the amount deducted, the accountant will record additional or reduce the expenses corresponding to the difference.

4.11. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. Where borrowing costs are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for its intended use or sale, these borrowing costs are capitalized.

For general borrowings used for the purpose of investing in construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing costs are determined according to the capitalization rate for the weighted average cumulative costs incurred for the investment in basic construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated according to the weighted average interest rate of the outstanding loans during the year, except for separate loans serving the purpose of forming a specific asset.

4.12. Provisions for payables

Principles for recording provisions for payables: Provisions for payables are recorded when the following conditions are satisfied:

- The enterprise has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event.;
- It is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation;
- and
- Provide a reliable estimate of the value of that liability.

The provision for payables is established at the time of preparing the separate financial statements. In case the provision for payables to be established in this accounting period is greater than the provision for payables established in the previous accounting period that has not been fully used, the difference shall be recorded in the production and business expenses of that accounting period. In case the provision for payables established in this accounting period is less than the provision for payables established in the previous accounting period that

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

has not been fully used, the difference shall be reversed and recorded as a reduction in the production and business expenses of that accounting period.

The Company's provisions for payables include: Construction and installation warranty costs. This is a provision for product warranties established for each construction and installation project with a warranty commitment at a provision level according to commitments to customers. The Company's provision for warranty costs in the fourth quarter of 2024 is estimated according to the warranty provision policy, specifically as follows:

- For projects with a goods weight ratio of 80% or more, installation labor and auxiliary materials accounting for less than 20%, due to the warranty policy from the supplier, the Company does not set up warranty provisions for these projects.
- For projects with goods accounting for less than 75%, installation labor and auxiliary materials accounting for 25% or more, the Company shall set up warranty reserves for the above projects according to the warranty commitment ratio in each contract but not exceeding 5% of the total contract value.

4.13. Equity

Owner's equity

Owner's equity: Recorded according to the actual amount invested by shareholders.

Funds

Funds are set aside and used according to the Company Charter.

Profit distribution

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after setting aside funds according to the Company's Charter as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items in undistributed profits after tax that may affect cash flow and the ability to pay dividends such as interest on revaluation of contributed assets, interest on revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

4.14. Revenue

Revenue is recognized when the outcome of a transaction can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company.

- (i) Revenue from sales is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer and the goods have been delivered to the buyer and accepted by the customer.
- (ii) Construction revenue is recognized corresponding to the completed work confirmed by customers during the period, when the Company ensures to receive benefits from the construction contract and the cost to complete the completed work at the time of preparing the Interim Financial Statements can be calculated reliably.
- (iii) Revenue from providing services is recognized when the majority of risks and benefits have been transferred to the customer, the service has been provided and accepted by the customer.

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

- (iv) Financial revenue includes revenue arising from deposit interest, loan interest, exchange rate difference interest, and other financial revenue. Deposit interest and loan interest are determined on an accrual basis, determined on the balance of deposits and applicable interest rates.

4.15. Financial operating expenses

The Company's financial operating expenses include interest expenses on loans, realized exchange rate losses, exchange rate losses due to year-end revaluation of foreign currency items, and provisions for long-term financial investments.

Financial expenses are recorded in detail for each actual expense item incurred during the period and are reliably determined when there is sufficient evidence of these expenses.

4.16. Taxes

Value Added Tax (VAT):

The VAT rate for the Company's services is 8%.

Corporate Income Tax (CIT):

The company is subject to a corporate income tax rate of 20%.

Corporate income tax ("CIT") expense for the year, if any, comprises current income tax and deferred income tax.

Current income tax is the tax payable on taxable income for the year using the tax rate applicable in the financial year. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax accounting and financial accounting as well as adjustments for non-taxable or non-deductible income or expenses.

Deferred income tax is the income tax payable or recovered from the enterprise due to temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for financial reporting purposes and their taxable values. Deferred income tax is recognized for all taxable temporary differences.

Deferred income tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilized.

Other taxes: According to current regulations of Vietnam.

4.17. Financial instruments

Initial Recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. The Company's financial assets include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, deposits, financial investments and derivative financial instruments.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at cost plus transaction costs directly attributable to the issuance of such financial liabilities. The Company's financial liabilities include trade payables, other payables, accrued expenses, finance lease liabilities, loans and derivative financial instruments.

Re-evaluating after initial recognition

Currently, there are no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

4.18 Related Parties

The presentation of related party relationships and transactions between enterprises and related parties is carried out in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 26 "Information on related parties" issued and announced under Decision No. 234/2003/QD-BTC dated December 31, 2003 of the Minister of Finance and Circular No. 161/2007/TT-BTC "Guiding the implementation of sixteen (16) Accounting Standards issued under Decision No. 149/2001/QD-BTC dated December 31, 2001, Decision No. 165/2002/QD-BTC dated December 31, 2002 and Decision No. 234/2003/QD-BTC dated December 30, 2003 of the Minister of Finance" issued on December 31, 2007, specifically:

Related parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Related parties include: Enterprises - including parent companies, subsidiaries, and associates - individuals that directly or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Company. Associated parties, individuals who directly or indirectly own an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel such as the General Director, officers of the Company, close members of the family of these individuals or these associated parties, and companies associated with these individuals are also considered related parties.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, not merely the legal form.

4.19. Basic Earnings/Loss per Share

The Company does not calculate this item on the Separate Financial Statements because according to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 30 "Earnings per share", in case an enterprise must prepare both Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements, it only has to present information on earnings per share according to the provisions of this standard on the Consolidated Financial Statements.

5 ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE SEPARATE BALANCE SHEET

5.1 Cash and cash equivalents

	<u>31/12/2024</u> (VND)	<u>01/01/2024</u> (VND)
Cash	9,236,059	265,600,381
Bank deposits	10,012,485,987	2,715,545,344
Cash equivalents(i)	17,811,578,126	30,077,530,516
Total	<u>27,833,300,172</u>	<u>33,058,676,241</u>

(i) Term deposits according to contracts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank; term from 01 month to 03 months; interest rate 2.7%/year.

5.2 Financial investments

a. Short-term financial investments

	<u>31/12/2024</u> (VND)	<u>01/01/2024</u> (VND)
6-month bank deposit	25,278,541,524	-
Total	<u>25,278,541,524</u>	<u>-</u>

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

b. Long-term financial investment

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Original price	Provision	Fair value	Fair value
Investment in Subsidiaries	230,790,000,000	-	(*) 125,790,000,000	- (*)
HVC Hung Yen Co., Ltd. (i)	59,400,000,000	-	(*) 59,400,000,000	- (*)
HVC Electricity Total Contractor Company Limited (ii)	27,000,000,000	-	(*) 27,000,000,000	- (*)
HVC Park Entertainment Equipment Company Limited (iii)	28,500,000,000	-	(*) 28,500,000,000	- (*)
Lakehill Investment and Tourism Joint Stock Company (iv)	10,890,000,000	-	(*) 10,890,000,000	- (*)
HVC Investment And Ho Guom Hoa Binh Company Limited (v)	105,000,000,000	-	(*) -	- (*)
Investment in joint ventures and associates	48,420,000,000	-	(*) 48,420,000,000	- (*)
Chi Thanh Joint Stock Company (vi)	48,420,000,000	-	(*) 48,420,000,000	- (*)
Total	279,210,000,000	-	(*) 174,210,000,000	- (*)

(i) The company was established under the Business Registration Certificate No. 0900982165 dated January 11, 2016, most recently changed (4th time) on February 21, 2022 issued by the Department of Planning and Investment of Hung Yen province. The charter capital according to the Business Registration Certificate changed for the fourth time on February 21, 2022 is VND 60,000,000,000. The charter capital according to the Business Registration Certificate changed for the fourth time on February 21, 2022 is VND 60,000,000,000. The capital ratio of HVC Investment And Technology Joint Stock Company in HVC Hung Yen Company Limited is VND 59,400,000,000, corresponding to 99.00% of the charter capital. The actual contributed capital as of December 31, 2024 of HVC Investment And Technology Joint Stock Company in HVC Hung Yen Company Limited is 59,400,000,000 VND.

(ii) The company was established under the Business Registration Certificate No. 0108433496 dated September 14, 2018 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment. The charter capital according to the Business Registration Certificate is VND 30,000,000,000. The capital ratio of HVC Investment And Technology Joint Stock Company in HVC Electricity Total Contractor Company Limited is 27,000,000,000 VND, equivalent to 90.00% of the charter capital. The actual contributed capital as of December 31, 2024 of HVC Investment And Technology Joint Stock Company in HVC Electricity Total Contractor Company Limited is 27,000,000,000 VND.

(iii) The company was established under the Business Registration Certificate No. 0108761458 dated May 29, 2019 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment. The charter capital according to the business registration certificate is 30,000,000,000 VND. The capital ratio of HVC

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

Investment And Technology Joint Stock Company in HVC Park Entertainment Equipment Company Limited is 28,500,000,000 VND, equivalent to 95.00% of the charter capital. The actual contributed capital as of December 31, 2024 of HVC Investment And Technology Joint Stock Company in HVC Park Entertainment Equipment Company Limited is 28,500,000,000 VND.

(iv) The company was established under the Business Registration Certificate No. 5400536676 dated November 23, 2022, most recently changed (first time) on March 16, 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Hoa Binh province. The charter capital according to the first change of the Business Registration Certificate on March 16, 2024 is 11,000,000,000 VND. The capital ratio of HVC Investment And Technology Joint Stock Company in Lakehill Investment and Tourism Joint Stock Company is VND 10,890,000,000, corresponding to 99.00% of the charter capital. The actual contributed capital as of December 31, 2024 of HVC Investment And Technology Joint Stock Company in Lakehill Investment and Tourism Joint Stock Company is 10,890,000,000 VND.

(v) The company was established under the Business Registration Certificate No. 5400543722 dated December 1, 2023 issued by the Department of Planning and Investment of Hoa Binh province. The charter capital according to the business registration certificate is 150,000,000,000 VND. The capital ratio of HVC Investment And Technology Joint Stock Company in HVC Investment And Ho Guom Hoa Binh Company Limited is 105,000,000,000 VND, equivalent to 70.00% of the charter capital. The actual contributed capital as of December 31, 2024 of HVC Investment And Technology Joint Stock Company in HVC Investment And Ho Guom Hoa Binh Company Limited is 105,000,000,000 VND.

(vi) Investment in Chi Thanh Joint Stock Company according to Resolution of the Board of management No. 14/HVC/2020/NQHDQT dated September 5, 2020 through capital contribution to purchase shares of Chi Thanh Joint Stock Company to implement the investment project "Afforestation villa garden area combined with eco-tourism" in Mong Hoa commune, Ky Son district, Hoa Binh province with a total project area of about 40 hectares. The Company invested an amount of VND 48,420,000,000, accounting for 20.00% of the charter capital of this Company. Chi Thanh Joint Stock Company operates under Investment Certificate No. 25121000281 dated January 24, 2011 issued by the People's Committee of Hoa Binh Province and Business Registration Certificate No. 5400233946, registered for the first time on September 9, 2008, registered for the 3rd change (most recently) on March 5, 2020 issued by the Department of Planning and Investment of Hoa Binh Province.

(*) Regarding the determination of fair value of financial assets and liabilities for disclosure purposes as prescribed in Article 28 of Circular 210/2009/TT-BTC dated November 6, 2009 of the Ministry of Finance, because there is no listed market value for the financial assets and liabilities of the above Companies and Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System does not provide guidance on how to calculate fair value in the absence of listed market value, the Company has not determined the fair value of these financial assets and liabilities for disclosure purposes. The fair value of the above financial assets and liabilities may differ from the carrying value.

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

5.3 Short-term receivables from customers

	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Customers are stakeholders	-	2,975,166,858
- HVC Park Entertainment Equipment	-	2,975,166,858
Independent customers	80,994,829,100	144,560,046,187
- Kimboi Trade And Travel Joint Stock Company	3,651,794,045	5,456,488,781
- Hung Yen Branch - Vinhomes Joint Stock Company	21,396,804,442	65,326,542,941
- Smart Pool Joint Stock Company	6,534,574,770	29,484,574,770
- Cat Hai Construction Company Limited	14,063,860,576	11,290,707,879
- Cienco5 Land Development Corporation	9,600,000,000	9,600,000,000
- Delta-Valley Binh Thuan Company Limited	8,118,447,924	8,118,447,924
- Other customers	17,629,347,343	15,283,283,892
Total	80,994,829,100	147,535,213,045

5.4 Short-term prepayments to sellers

	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
- Gia Phu Capital Vietnam Joint Stock Company	-	7,457,989,728
- Baleine Co., Ltd.	486,275,200	284,442,000
- CID Vietnam Joint Stock Company	346,000,000	346,000,000
- Thai Nguyen Branch - Vonta Vietnam Company	61,992,805	643,944,400
- HIKARU Investment and Development Co., Ltd.	304,586,700	304,586,700
- Viettel Construction Joint Stock Company	537,553,462	-
- Other suppliers	1,286,396,826	2,349,024,091
Total	3,022,804,993	11,385,986,919

5.5 Short-term loan receivables

	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Receivables from related parties	28,900,000,000	-
- Hoa Binh Lake Company borrows money	28,900,000,000	-
Independent Customer	8,106,630,137	11,106,630,137
- Nguyen Viet Thang (i)	8,106,630,137	11,106,630,137
Total	37,006,630,137	11,106,630,137

(i) The loan to Mr. Nguyen Viet Thang on February 15, 2023 is secured by 10% of the charter capital owned by Mr. Nguyen Viet Thang at Song Thao Company Limited. On October 2, 2023, the Company signed a contract to buy back 10% of the capital contribution at Song Thao Company Limited from Mr. Nguyen Viet Thang with a transfer value of 11,106,630,137 VND. The loan will be offset against the transfer amount payable to Mr. Nguyen Van Thang when the transfer procedures are completed. However, due to the fact that the transfer procedures have not been fully completed, Mr. Nguyen Viet Thang will temporarily repay a part of the loan and continue to repay the full loan if the transfer procedures are not completed.

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

5.6 Other receivables

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Value	Provision	Value	Provision
Advances	8,151,650	-	38,380,000	-
Receivables from other organizations and individuals	25,431,877,737	-	24,447,856,454	-
Bank Deposits	4,620,770,001	-	4,050,907,065	-
Novareal Joint Stock Company (*)	20,338,999,164	-	20,338,999,164	-
Other deposits	-	-	28,300,000	-
Accrued Interest	468,518,350	-	23,482,927	-
Other Short-term Receivables	3,590,222	-	2,755,500	-
Total	25,440,029,387	-	24,486,236,454	-

(*)Deposit according to agreement No. VTV.2-SH02/2023/VBTT/NVR-HVC dated March 28, 2023, the Company deposits to sign a contract when Novareal Joint Stock Company, the "Investor of the Residential Area Project with an area of 4.2777 hectares, in Thanh My Loi Ward, Thu Duc City" is eligible to sell Real Estate.

5.7 Provision for doubtful debts

	31/12/2024			01/01/2024		
	Overdue Time	Original Price	Provision	Overdue Time	Original Price	Provision
Cienco5 Land Development Corporation	> 3 year	9,600,000,000	(9,600,000,000)	> 3 year	9,600,000,000	(9,600,000,000)
Delta-Valley Binh Thuan Company Limited	1 - 2 year	8,118,447,924	(4,059,223,962)		-	-
Milton Joint Stock Company	> 3 year	435,848,744	(435,848,744)	> 3 year	435,848,744	(435,848,744)
Kim Thanh Hai Duong General Hospital	> 3 year	282,800,000	(282,800,000)	> 3 year	282,800,000	(282,800,000)
My An Tourist Joint Stock Company	2 - 3 year	1,050,144,045	(747,675,284)	1 - 2 year	5,036,044,045	(2,527,003,774)
Rivera Investment Joint Stock Company	> 3 year	629,241,493	(629,241,493)	2 - 3 year	629,241,493	(440,469,045)
Receivables from other organizations and individuals	> 3 year	648,224,987	(648,224,987)	> 3 year	648,224,987	(648,224,987)
Total		20,764,707,193	(16,403,014,470)		16,632,159,269	(13,934,346,550)

Changes in provisions for short-term doubtful receivables:

	In 2024 (VND)	In 2023 (VND)
- Beginning balance	13,934,346,550	10,966,873,731
- Provisions for the period	2,468,667,920	2,967,472,819
Ending balance	16,403,014,470	13,934,346,550

5.8 Inventory

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Original Price	Reserve	Original Price	Reserve
Work in progress	53,547,310,378	-	60,172,185,392	-
Goods	10,025,056,210	-	15,855,799,066	-
Total	63,572,366,588	-	76,027,984,458	-

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

5.9 Long-term receivables

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Deposit for Saigon Office Rental	28,000,000	-
Deposit for Express Delivery	5,000,000	-
Total	33,000,000	-

5.10 Increase and decrease of tangible fixed assets

	Buildings, structures (VND)	Machinery and equipment (VND)	Means of transport, transmission (VND)	Other fixed assets (VND)	Total (VND)
Original price					
01/01/2024	29,311,291,829	1,268,572,137	4,863,680,673	127,000,000	35,570,544,639
Increase in period	-	-	-	-	-
31/12/2024	29,311,291,829	1,268,572,137	4,863,680,673	127,000,000	35,570,544,639
<i>In which:</i>					
<i>Fully depreciated but still in use</i>	2,355,223,046	312,675,200	1,942,491,582	127,000,000	4,737,389,828
Depreciation value					
01/01/2024	7,152,426,425	479,219,734	2,428,050,836	127,000,000	10,186,696,995
Depreciation during the period	1,106,904,095	153,589,728	493,551,529	-	1,754,045,352
31/12/2024	8,259,330,520	632,809,462	2,921,602,365	127,000,000	11,940,742,347
Residual value					
01/01/2024	22,158,865,404	789,352,403	2,435,629,837	-	25,383,847,644
31/12/2024	21,051,961,309	635,762,675	1,942,078,308	-	23,629,802,292

Increase or decrease of intangible fixed assets

	Original cost (VND)	Accumulated depreciation (VND)	Remaining value (VND)
01/01/2024	32,000,000	15,999,990	16,000,010
Increase in period	-	6,399,996	-
31/12/2024	32,000,000	22,399,986	9,600,014

5.11 Investment real estate

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Investment real estate	2,814,624,000	-
Total	2,814,624,000	-

5.12 Cost of unfinished basic construction

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Buying real estate in Nuoc Hang hamlet, Mong Hoa commune, Hoa Binh city, Hoa Binh province	19,119,854,486	111,640,868,449

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Total	19,119,854,486	111,640,868,449

5.13 Prepaid expenses
a. Short-term prepaid expenses

	01/01/2024 (VND)	Increase in period (VND)	Cost allocation during the period (VND)	31/12/2024 (VND)
- Tools and supplies used	-	282,248,348	277,141,074	5,107,274
Total	-	282,248,348	277,141,074	5,107,274

b. Long-term prepaid expenses

	01/01/2024 (VND)	Increase in period (VND)	Cost allocation during the period (VND)	31/12/2024 (VND)
- Tools and supplies used	169,796,256	170,366,804	193,750,898	146,412,162
Total	169,796,256	170,366,804	193,750,898	146,412,162

5.14 Short-term trade payables

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Amount of debt capacity (VND)	Value	Amount of debt capacity (VND)
Stakeholders	-	-	12,514,255,922	12,514,255,922
- HVC Electricity Total Contractor Company Limited	-	-	12,514,255,922	12,514,255,922
Third Party Providers	36,397,511,603	36,397,511,603	33,196,793,388	33,196,793,388
- Hanoi South Electricity Materials Trading Joint Stock Company	24,098,722	24,098,722	180,880,401	180,880,401
- Minh Nghi - Trading & Service Company Limited	2,551,012,138	2,551,012,138	-	-
- Gia Vinh Investment and Trading Co., Ltd.	3,441,514,320	3,441,514,320	7,088,282,944	7,088,282,944
- ATL Investment and Trading JSC	5,756,322,122	5,756,322,122	-	-
- Yixing Sea Fountain Equipment Co., Ltd.	8,152,928,367	8,152,928,367	1,210,664,592	1,210,664,592
- Hai Ha Production- Trading- Investment- Construction Co., Ltd.	1,166,595,643	1,166,595,643	1,736,346,971	1,736,346,971
- Le Nguyen Thao Construction Services Trading	682,270,390	682,270,390	682,270,390	682,270,390

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

Co., Ltd.

-	HTT Electrical Mechanical Construction Company Limited	618,380,173	618,380,173	618,380,173	618,380,173
-	Van Shin Yi Joint Stock Company	897,822,868	897,822,868	309,382,959	309,382,959
-	Confitech No 9 Joint Stock Company	455,582,572	455,582,572	615,706,349	615,706,349
-	Ademax Joint Stock Company	5,151,845,600	5,151,845,600	451,555,258	451,555,258
-	Duy Tan Electrical Materials Co., Ltd.	195,175,364	195,175,364	3,170,205,364	3,170,205,364
-	Other suppliers	7,303,963,324	7,303,963,324	17,133,117,987	17,133,117,987
	Total	36,397,511,603	36,397,511,603	45,711,049,310	45,711,049,310

5.15 Short-term advance payment by buyer

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tung Feng Construction Engineering (Vietnam) Co., Ltd	17,486,560,585	38,624,204,541
- SCG Construction Group Joint Stock Company	9,869,383,667	9,825,700,805
- Van Phuc Real Estate Investment Joint Stock Company	7,266,166,287	7,266,166,287
- Ha Long Investment And Development Limited Company	-	1,814,222,773
- Transport Investment and Development Joint Stock Company	1,602,007,227	-
- Olympia Civil Construction Limited Liability Company	4,758,229,699	-
- Other customers	254,526,682	625,807,054
Total	41,236,874,147	58,156,101,460

5.16 Taxes and amounts payable to the State

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Original Price	Amount Available for Debt Payment	Original Price	Amount Available for Debt Payment
- Corporate Income Tax	5,823,345,221	5,823,345,221	2,195,561,335	2,195,561,335
- Personal Income Tax	611,079,796	611,079,796	33,959,125	33,959,125
Total	6,434,425,017	6,434,425,017	2,229,520,460	2,229,520,460

Fluctuation of State payables

	01/01/2024	Occurrence during the period		31/12/2024
	Amount payable	Amount payable	Amount paid	Amount payable
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
- Value Added Tax	-	3,466,717,432	3,466,717,432	-
- Import VAT	-	4,267,101,712	4,267,101,712	-
- Import Tax	-	264,395,969	264,395,969	-
- Corporate Income Tax	2,195,561,335	5,623,345,221	1,995,561,335	5,823,345,221
- Personal Income Tax	33,959,125	1,158,165,751	581,045,080	611,079,796
Total	2,229,520,460	14,779,726,085	10,574,821,528	6,434,425,017

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

5.17 Other short-term payables

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Other short-term payables to third parties	11,603,945,535	18,131,186,841
- Chien Thang Garment Joint Stock Company (i)	-	18,131,186,841
- Dividends to shareholders	11,603,945,535	-
Total	11,603,945,535	18,131,186,841

5.18 Short-term borrowings and finance leases

	31/12/2024 (VND)		31/01/2024 (VND)	
	Value	Amount with debt repayment ability	Value	Amount with debt repayment ability
Loan from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank + Discount level/limit contract (i)				
	20,018,546,035	20,018,546,035	28,475,398,154	28,475,398,154
	20,018,546,035	20,018,546,035	28,475,398,154	28,475,398,154
Total	20,018,546,035	20,018,546,035	28,475,398,154	8,475,398,154

(i) Discount limit contract for bills of exchange No. HSO20241708592/HDCK dated March 5, 2024 with the limit value of: 120,000,000,000 VND. The discount limit is valid for 12 months (From March 5, 2024 to March 5, 2025). The purpose of using the loan is to supplement working capital for production and business. The maximum discount period is equal to the remaining payment period of the Bill of Exchange but does not exceed 365 base days. The collateral is property, machinery and equipment.

5.19 Provision for payables

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Short-term		
- Construction warranty provision	2,367,424,607	5,516,675,600
Total	2,367,424,607	5,516,675,600

5.20 Equity

Equity Fluctuation Reconciliation Table

	Owner's Capital (VND)	Share Surplus (VND)	Retained Earnings (VND)	Total (VND)
01/01/2023	369,499,950,000	(4,390,693,200)	67,328,516,978	432,437,773,778
Profit in the previous year	-	-	8,106,959,556	8,106,959,556
Capital increase during the period	36,948,350,000	-	-	36,948,350,000

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

Share dividend	-	-	(36,948,350,000)	(36,948,350,000)
31/12/2023	406,448,300,000	(4,390,693,200)	38,487,126,534	440,544,733,334
01/01/2024	406,448,300,000	(4,390,693,200)	38,487,126,534	440,544,733,334
Profit for this period	-	-	22,085,601,208	14,847,827,164
Dividends payable	-	-	(12,193,449,000)	(12,193,449,000)
31/12/2024	406,448,300,000	(4,390,693,200)	48,379,278,742	450,436,885,542

Share

	<u>31/12/2024</u> (VND)	<u>01/01/2024</u> (VND)
Number of shares registered for issuance	40,644,830	40,644,830
Number of shares issued	40,644,830	40,644,830
- Ordinary shares	40,644,830	40,644,830
Number of shares repurchased (treasury shares)	-	-
- Ordinary shares	-	-
Number of shares outstanding	40,644,830	40,644,830
- Ordinary shares	40,644,830	40,644,830

Par value of outstanding shares: 10,000 VND/share.

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INTERIM STATEMENT OF INCOME
6.1. Total sales and service revenue

	<u>Quarter IV</u> <u>2024</u> (VND)	<u>Accumulated</u> <u>from the</u> <u>beginning of</u> <u>the year to</u> <u>December 31,</u> <u>2024</u> (VND)	<u>Quarter IV</u> <u>2023</u> (VND)	<u>Accumulated</u> <u>from the</u> <u>beginning of</u> <u>the year to</u> <u>December 31,</u> <u>2023</u> (VND)
Total revenue	89,164,618,861	326,986,431,213	96,779,632,005	118,268,054,579
- Sales of goods	5,680,819,000	45,269,784,646	33,489,314,200	33,877,867,400
- Construction and installation revenue	83,483,799,861	281,716,646,567	63,290,317,805	84,390,187,179
Revenue deduction	-	(661,767,990)	-	-
Net revenue	89,164,618,861	326,324,663,223	96,779,632,005	118,268,054,579

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

6.2. Cost of goods sold and services provided

	Quarter IV of 2024 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2024 (VND)	Quarter IV of 2023 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2023 (VND)
-Cost of goods	4,232,646,412	37,973,994,353	10,596,936,069	48,225,700,419
-Cost of construction	69,291,553,885	241,402,994,443	49,912,601,159	131,660,677,683
Total cost of goods sold	73,524,200,297	279,376,988,796	60,509,537,228	179,886,378,102

6.3. Financial revenue

	Quarter IV of 2024 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2024 (VND)	Quarter IV of 2023 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2023 (VND)
- Interest on deposits and loans	167,270,372	720,780,366	514,008,411	2,726,571,030
- Interest on exchange rate differences	12,146,590	36,534,732	32,047,063	105,040,168
Total	179,416,962	757,315,098	546,055,474	2,831,611,198

6.4. Financial costs

	Quarter IV of 2024 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2024 (VND)	Quarter IV of 2023 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2023 (VND)
- Interest	324,783,874	667,091,169	63,927,915	663,948,157
- Exchange rate difference loss	-	32,743,850	11,005,161	121,353,660
Total	318,597,825	699,835,019	74,933,076	785,301,817

6.5. Selling expenses

	Quarter IV of 2024 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2024 (VND)	Quarter IV of 2023 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2023 (VND)
- Construction warranty costs, refunds	(560,340,639)	(2,504,990,352)	428,963,319	1,482,460,750
- Outsourced service costs	29,246,658	121,609,700	29,400,000	201,082,132
Total	(531,093,981)	(2,383,380,652)	458,363,319	1,683,542,882

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

6.6. Business management costs

	Quarter IV of 2024 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2024 (VND)	Quarter IV 2023 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2023 (VND)
- Management staff costs	4,517,997,016	14,219,697,263	3,933,118,571	12,137,416,890
- Management equipment costs	164,563,443	846,513,681	198,337,261	585,173,585
- Fixed asset depreciation costs	495,558,528	1,904,560,218	421,056,209	1,641,790,008
- Taxes, fees and charges	110,945,903	397,207,025	67,279,304	312,783,706
- Refunds/provisions	1,388,591,578	2,003,308,605	1,136,649,808	2,967,472,819
- Outsourcing service costs	130,965,879	1,147,495,180	382,149,372	1,008,344,335
- Other costs	328,842,937	1,345,184,178	248,277,160	1,323,831,337
Total	<u>7,137,465,284</u>	<u>21,863,966,150</u>	<u>6,386,867,685</u>	<u>19,976,812,680</u>

6.7. Other income

	Quarter IV of 2024 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2024 (VND)	Quarter IV 2023 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2023 (VND)
- Other income	402,506,938	554,608,666	147,297,419	1,002,661,760
Total	<u>402,506,938</u>	<u>554,608,666</u>	<u>147,297,419</u>	<u>1,002,661,760</u>

6.8. Other costs

	Quarter IV of 2024 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2024 (VND)	Quarter IV of 2023 (VND)	Accumulated from the beginning of the year to 31/12/2023 (VND)
- Other costs	198,839,113	370,231,245	5,866,585	374,602,430
Total	<u>198,839,113</u>	<u>370,231,245</u>	<u>5,866,585</u>	<u>374,602,430</u>

6.9. Current corporate income tax expense

	Quarter IV of 2024 (VND)	In 2024 (VND)	Quarter IV of 2023 (VND)	In 2023 (VND)
-Total accounting profit before tax	9,098,534,223	27,708,946,429	(1,097,226,253)	10,366,524,197
-Profit adjustments	205,266,672	407,779,676	-	931,299,008
-Taxable income	<u>9,303,800,895</u>	<u>28,116,726,105</u>	-	<u>11,297,823,205</u>

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Quarter IV 2024

-Corporate income tax rate	20%	20%	20%	20%
Corporate income tax payable	1,860,760,179	5,623,345,221	-	2,259,564,641

7 OTHER INFORMATION**7.1. Contingent liabilities, commitments and other financial information: none****7.2. Going concern of the Company**

There are no events that may cast significant doubt on the Company's ability to continue as a going concern and the Company has no intention or need to cease operations or significantly reduce the scale of its operations..

January 23, 2025

PREPARED BY**CHIEF ACCOUNTANT****GENERAL DIRECTOR**

Nguyen Thi Bich Thuan

Cao Hai Ngoc

Le Van Cuong

